MIC

Số/*No*: 12/2024/CV-HĐQT
V/v Công bố thông tin Báo cáo tài chính Q4.2023
Ref on Disclosure of Financial Statement Q4.2023

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập– Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Hà Nội, Ngày 19 Tháng 01 Năm 2024
Ha Noi, Day 19 Month 01 Year 2024

Kính gửi/ *To:* - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*

- Tên tổ chức/ *Organization name*: Tổng CTCP Bảo hiểm Quân đội/ *Military Insurance Corporation*
- Mã chứng khoán/ *Security Symbol*: MIG
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: 21 Cát Linh- Quận Đống Đa - TP Hà Nội/ *No 21 Cat Linh - Dong Da District - Ha Noi City*
- Điện thoại/ *Telephone*: 024 62853388 Fax: 024 38526666
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Ngô Bích Ngọc

Chức vụ/ *Position*: Thành viên HĐQT *(Member of the Board of Directors)*
Loại thông tin công bố : □ định kỳ □ bất thường □24h □theo yêu cầu
Information disclosure type: □ *Periodic* □*Irregular* □*24 hours* □*On demand*

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):
Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2023 và giải trình biến động tăng lợi nhuận 347.3% so với Quí 4 năm 2022.
Lợi nhuận tăng chủ yếu là do lợi nhuận từ hoạt động đầu tư tài chính tăng trưởng 723% so với cùng kỳ quý IV năm 2022.
Financial Statement for Q4.2023 and explanations for incresead profit of 347.3% compare to profit of Q4.2022.
The increase in profit is mainly due to profit from financial investment activities growing by 723% compared to the same period in the fourth quarter of 2022..
Quý cổ đông truy cập website của MIC tại địa chỉ www.mic.vn mục: Nhà đầu tư/Báo cáo tài chính để xem chi tiết tài liệu.
Shareholders can visit MIC's website at www.mic.vn under: Investors/Financial Report to view details of the document.
Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/01/2024 tại đường dẫn: https://www.mic.vn/bao-cao-tai-chinh/
This information was disclosed on Company Portal on date 19/01/2024 Available at: https://www.mic.vn/ bao-cao-tai-chinh /
Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./
I declare that all information provided above is true and accurate; I shall be legally responsible for any mispresentation.

THÀNH VIÊN HĐQT

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM QUÂN ĐỘI

Ngô Bích Ngọc

Signature Not Verified
Ký bởi: TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM QUÂN ĐỘI
Ký ngày: 19/1/2024 19:01:07

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

Báo cáo tài chính Quý IV

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Bảng cân đối kế toán	4 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13 - 14
Thuyết minh báo cáo tài chính	15 - 39

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội ("Tổng Công ty") được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 43/GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 do Bộ Tài chính cấp lần đầu và Giấy phép điều chỉnh gần nhất là 43/GPDC40/KDBH ngày 05 tháng 10 năm 2022.

Một số thông tin quan trọng của Tổng Công ty bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội
Địa chỉ trụ sở chính:	Tầng 5-6, Tòa nhà MB, số 21 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội.
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm; hoạt động đề phòng hạn chế rủi ro, tổn thất; giám định tổn thất, giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn; hoạt động đầu tư, xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.
Mạng lưới hoạt động:	70 công ty thành viên trên cả nước.
Nhân viên:	1945 nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (1.942 nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2022).
Vốn điều lệ:	1.726.725.000.000 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính Quý IV như sau:

Ông Uông Đông Hưng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2017
Ông Đinh Như Tuynh	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2021
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2020
Bà Ngô Bích Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022
Ông Đặng Quốc Tiến	Thành viên HĐQT độc lập	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính Quý IV như sau:

Bà Nguyễn Thị Thảo	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022
Bà Bùi Thị Hồng Thúy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2020
Bà Hoàng Thị Tuyết Mai	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2021

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính Quý IV như sau:

Ông Đinh Như Tuynh	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 01 năm 2021
Ông Nguyễn Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 12 năm 2021
Ông Lê Như Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017
Bà Hoàng Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc Giám đốc tài chính	Tái bổ nhiệm ngày 09 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty vào ngày lập báo cáo này là ông Uông Đông Hưng. Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính được ông Đinh Như Tuynh ủy quyền ký Báo cáo tài chính Quý kèm theo cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo Giấy ủy quyền số 431/2022/GUQ-MIC ngày 22 tháng 03 năm 2022. Ông Đinh Như Tuynh đã được chấp thuận từ ông Uông Đông Hưng cho việc ủy quyền lại này theo Giấy ủy quyền số 429/2022/GUQ-MIC ngày 22 tháng 3 năm 2022.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính Quý IV của Tổng Công ty kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính Quý IV này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính;
- lập báo cáo tài chính Quý IV trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính Quý IV của Tổng Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính Quý IV kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc báo cáo tài chính Quý Iv kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính Quý IV của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ Quý IV cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Quý IV.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM QUÂN ĐỘI

Bà Hoàng Thị Hiền
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 01 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ IV
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**7.979.615.131.795**	**7.102.075.399.847**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	**181.584.419.261**	***91.662.400.598***
111	1. Tiền		181.584.419.261	91.662.400.598
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***	***5***	**3.521.688.373.299**	***2.632.083.374.307***
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.521.688.373.299	2.632.083.374.307
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***	***6***	***862.248.873.839***	***1.012.376.155.898***
131	1. Phải thu của khách hàng		*131.112.574.227*	423.641.642.331
131.1	*1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm*		*131.112.574.227*	*423.641.642.331*
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		434.878.349.727	359.585.925.724
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		305.987.366.805	*238.700.152.059*
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(9.729.416.920)	(9.551.564.216)
140	***IV. Hàng tồn kho***		**822.542.693**	**1.457.310.437**
141	1. Hàng tồn kho		822.542.693	*1.457.310.437*
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		**1.267.453.911.541**	**1.228.073.694.687**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.245.497.752.972	1.194.221.870.939
151.1	*1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ*	*7*	337.531.250.326	*373.351.549.309*
151.2	*1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác*		907.966.502.646	*820.870.321.630*
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		17.980.825.646	21.920.709.935
154	3. Thuế và các khoản các phải thu Nhà nước		3.975.332.923	11.931.113.813
190	***VI. Tài sản tái bảo hiểm***	***16***	***2.145.817.011.162***	***2.136.422.463.920***
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		1.711.677.205.502	1.629.534.317.235
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		434.139.805.660	506.888.146.685

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ IV
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**839.549.846.363**	**1.443.238.428.227**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***15.023.301.942***	***15.635.295.110***
218	1. Phải thu dài hạn khác		15.023.301.942	15.635.295.110
218.1	*1.1. Ký quỹ bảo hiểm*	*8*	*7.000.000.000*	*7.000.000.000*
218.2	*1.2. Phải thu dài hạn khác*		*8.023.301.942*	*8.635.295.110*
220	***II. Tài sản cố định***		***456.957.385.317***	***425.403.797.053***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	***46.462.674.424***	***52.369.020.696***
222	*- Nguyên giá*		91.154.059.237	93.152.801.563
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(44.691.384.813)*	*(40.783.780.867)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	37.586.767.447	27.071.615.260
228	*- Nguyên giá*		*48.082.649.524*	*34.678.954.524*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(10.495.882.077*	*(7.607.339.264)*
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	372.907.943.446	345.963.161.097
250	***III. Đầu tư tài chính dài hạn***	***5***	***350.333.488.010***	***979.000.000.000***
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
253	2. Đầu tư dài hạn khác		365.000.000.000	979.000.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(14.666.511.990)	-
260	***IV. Tài sản dài hạn khác***		***17.235.671.094***	***23.199.336.064***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		*17.235.671.094*	22.914.791.896
268	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	284.544.168
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)**		**8.819.164.978.158**	**8.545.313.828.074**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ IV
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**6.737.906.002.379**	**6.652.814.792.676**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***6.560.556.545.557***	***6.510.570.127.667***
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		-	-
312	2. Phải trả người bán ngắn hạn	12	531.269.124.691	458.646.029.642
312.1	*2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm*		*526.842.194.280*	*450.898.355.463*
312.2	*2.2. Phải trả khác cho người bán*		*4.426.930.411*	*7.747.674.179*
313	3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		21.297.059.864	24.012.444.732
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	65.596.951.137	45.824.525.529
315	5. Phải trả người lao động		123.204.651.497	93.998.687.704
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn		52.412.329.510	57.423.276.903
318.2	7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	14	1.128.420.780.331	1.186.347.445.452
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	15	591.135.097.353	594.490.516.062
	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		5.038.293.643	10.414.587.388
329	10. Dự phòng nghiệp vụ	16	4.042.182.257.531	4.039.412.614.255
329.1	*10.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*		*2.943.318.473.619*	*2.786.002.348.243*
329.2	*10.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*		*888.267.429.749*	*1.066.765.346.173*
329.3	*10.3. Dự phòng dao động lớn*		*210.596.354.163*	*186.644.919.839*
330	***II. Nợ dài hạn***		***177.349.456.822***	***142.244.665.009***
333	1. Phải trả dài hạn khác	15	27.973.896.207	28.493.112.527
335	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		300.059.551	
338	3. Doanh thu chưa thực hiện		149.075.501.064	113.751.552.482

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN Quý IV
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND*
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.081.258.975.779**	**1.892.499.035.398**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***17***	**2.081.258.975.779**	***1.892.499.035.398***
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.726.725.000.000	1.644.500.000.000
411a	*1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.726.725.000.000*	*1.644.500.000.000*
419	2. Quỹ dự trữ bắt buộc		72.946.251.670	58.918.508.073
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		281.587.724.109	189.080.527.325
421a	*3.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*15.060.595.769*	*44.414.060.653*
421b	*3.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*266.527.128.340*	*144.666.466.672*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)**		**8,819,164,978,158**	**8.545.313.828.074**

Ông Trịnh Minh Tiến Kế toán Tổng hợp	Bà Trần Tuyết Mai Phó phòng phụ trách Kế toán	Bà Hoàng Thị Hiền Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 01 năm 2024

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B02a - DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Quý IV năm 2023* *VND*	*Quý IV năm 2022* *VND*	*Lũy kế từ đầu năm 2023* *VND*	*Lũy kế từ đầu năm 2022* *VND*
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	964.071.172.691	1.233.851.167.565	3.593.871.974.605	3.773.473.924.068
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	92.325.689.842	49.431.927.446	293.470.589.233	194.127.671.369
13	3. Thu nhập khác	2.655.864.076	1.243.524.011	3.738.853.312	3.530.290.963
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(762.285.473.521)	(1.040.056.537.407)	(3.030.285.094.212)	(3.194.019.661.953)
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	3.513.987.655	(37.788.260.421)	901.497.279	(33.350.067.397)
23	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(162.452.562.881)	(176.280.590.355)	(508.963.717.007)	(542.187.379.984)
24	7. Chi phí khác	(68.642.944)	(498.964.030)	(611.701.581)	(1.266.332.875)
50	**8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13+20+22+23+24)**	**137.760.034.918**	**29.902.266.809**	**352.122.401.629**	**200.308.444.191**
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(27.862.230.480)	(5.867.139.889)	(70.982.925.973)	(40.840.850.323)
52	10. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	(212.013.698)	487.722.058	(584.603.719)	31.265.396
60	**11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50+51+52)**	**109.685.790.740**	**24.522.848.978**	**280.554.871.937**	**159.498.859.264**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Quý IV năm 2023* *VND*	*Quý IV năm 2022* *VND*	*Lũy kế từ đầu năm 2023* *VND*	*Lũy kế từ đầu năm 2022* *VND*
1	**1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)**	**18**	**1.188.136.538.446**	**1.568.007.283.604**	**4.562.824.803.873**	**4.789.481.929.031**
	Trong đó:					
1.1	- Phí bảo hiểm gốc		1.274.247.480.005	1.543.050.314.866	4.678.399.784.229	5.203.843.388.528
1.2	- Phí nhận tái bảo hiểm		10.119.158.739	75.358.176.011	41.741.145.020	229.293.696.267
1.3	- Tăng/(giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(96.230.100.298)	(50.401.207.273)	(157.316.125.376)	(643.655.155.764)
2	**2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2)**	**19**	**(532.660.149.325)**	**(653.731.308.922)**	**(2.242.854.608.730)**	**(2.095.750.325.484)**
	Trong đó:					
2.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		(624.963.797.579)	(671.980.499.512)	(2.324.997.496.997)	(2.680.949.797.746)
2.2	- (Tăng)/giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		92.303.648.254	18.249.190.590	82.142.888.267	585.199.472.262
3	**3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)**		**655.476.389.121**	**914.275.974.682**	**2.319.970.195.143**	**2.693.731.603.547**
4	**4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)**		**308.594.783.570**	**319.575.192.883**	**1.273.901.779.462**	**1.079.742.320.521**
	Trong đó:					

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Quý IV năm 2023* VND	*Quý IV năm 2022* VND	*Lũy kế từ đầu năm 2023* VND	*Lũy kế từ đầu năm 2022* VND
4.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	20	303.169.380.054	315.271.338.912	1.264.148.751.533	1.072.199.830.161
4.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	21	5.425.403.516	4.303.853.971	9.753.027.929	7.542.490.360
10	**5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)**		**964.071.172.691**	**1.233.851.167.565**	**3.593.871.974.605**	**3.773.473.924.068**
11	**6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2)**		**(420.483.641.464)**	**(436.656.660.133)**	**(1.577.456.352.671)**	**(1.360.443.534.535)**
	Trong đó:					
11.1	- Tổng chi bồi thường		(420.483.641.464)	(437.373.001.783)	(1.578.480.697.124)	(1.361.568.462.685)
11.2	- Các khoản giảm trừ		-	716.341.650	1.024.344.453	1.124.928.150
12	**7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm**		**194.376.255.154**	**212.411.690.185**	**637.890.889.331**	**507.736.520.928**
13	**8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm**		**3.542.359.274**	**(160.006.534.805)**	**178.497.916.424**	**(282.117.380.739)**
14	**9. Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm**		**11.334.144.534**	**62.686.355.683**	**(72.748.341.025)**	**143.377.716.793**
15	**10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)**	**22**	**(211.230.882.502)**	**(321.565.149.070)**	**(833.815.887.941)**	**(991.446.677.553)**
16	**11. Tăng dự phòng dao động lớn**	**16.2**	**(6.594.028.411)**	**(9.464.279.915)**	**(23.951.434.324)**	**(27.521.872.872)**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Quý IV năm 2023* VND	*Quý IV năm 2022* VND	*Lũy kế từ đầu năm 2023* VND	*Lũy kế từ đầu năm 2022* VND
17	**12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)**		**(544.460.562.608)**	**(709.027.108.422)**	**(2.172.517.771.947)**	**(2.175.051.111.528)**
	Trong đó:					
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(125.091.521.549)	(116.566.699.936)	(421.761.501.233)	(403.342.113.785)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	23	(419.369.041.059	(592.460.408.486)	(1.750.756.270.714)	(1.771.708.997.743)
18	**13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)**		**(762.285.473.521)**	**(1.040.056.537.407)**	**(3.030.285.094.212)**	**(3.194.019.661.953)**
19	**14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)**		**201.785.699.170**	**193.794.630.158**	**563.586.880.393**	**579.454.262.115**
23	15. Doanh thu hoạt động tài chính	24	92.325.689.842	49.431.927.446	293.470.589.233	194.127.671.369
24	16. Chi phí hoạt động tài chính	25	3.513.987.655	(37.788.260.421)	901.497.279	(33.350.067.397)
25	**17. Lợi nhuận hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)**		**95.839.677.497**	**11.643.667.025**	**294.372.086.512**	**160.777.603.972**
26	**18. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**26**	**(162.452.562.881)**	**(176.280.590.355)**	**(508.963.717.007)**	**(542.187.379.984)**
30	**19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 + 26)**		**135.172.813.786**	**29.157.706.828**	**348.995.249.898**	**198.044.486.103**
31	20. Thu nhập khác		2.655.864.076	1.243.524.011	3.738.853.312	3.530.290.963
32	21. Chi phí khác		(68.642.944)	(498.964.030)	(611.701.581)	(1.266.332.875)
40	**22. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)**		**2.587.221.132**	**744.559.981**	**3.127.151.731**	**2.263.958.088**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Quý IV năm 2023* *VND*	*Quý IV năm 2022* *VND*	*Lũy kế từ đầu năm 2023* *VND*	*Lũy kế từ đầu năm 2022* *VND*
50	**23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**		**137.760.034.918**	**29.902.266.809**	**352.122.401.629**	**200.308.444.191**
51	24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	(27.862.230.480)	(5.867.139.889)	(70.982.925.973)	(40.840.850.323)
52	25. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại		(212.013.698)	487.722.058	(584.603.719)	31.265.396
60	**26. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)**		**109.685.790.740**	**24.522.848.978**	**280.554.871.937**	**159.498.859.264**

Ông Trịnh Minh Tiến
Kế toán Tổng hợp

Bà Trần Tuyết Mai
Phó phòng phụ trách kế toán

S.G.P: 43 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM QUÂN ĐỘI
Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Bà Hoàng Thị Hiền
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 19 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ IV
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		4.504.483.073.890	3.888.839.039.992
2	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(3.482.882.389.401)	(2.994.383.475.937)
3	3. Tiền chi trả cho người lao động		(497.884.460.192)	(476.715.895.505)
4	4. Tiền lãi vay đã trả		(582.881)	(11.529.688)
5	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(28.409.919.078)	(64.382.026.260)
6	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		83.038.520.028	114.807.493.244
7	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(310.868.743.674)	(338.429.724.717)
20	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/ từ hoạt động kinh doanh**		**267.475.498.692**	**129.723.881.129**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định		(23.977.061.791)	(2.968.302.150)
22	2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán tài sản cố định		511.200.000	24.500.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.533.000.000.000)	(2.695.740.465.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.284.439.992.176	2.478.627.872.378
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		175.950.524.892	173.603.368.681
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ/ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư**		**(96.075.344.723)**	**(46.453.026.091)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	-
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(81.478.000.550)	(247.047.500)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ IV
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*	*Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND*
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ/ (sử dụng vào) hoạt động tài chính**		**(81.478.000.550)**	**(247.047.500)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**89.922.153.419**	**83.023.807.538**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**	**4**	**91.662.400.598**	**8.612.679.254**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(134.756)	25.913.806
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**181.584.419.261**	**91.662.400.598**

S.G.P: 43 - C.T.C.P TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM QUÂN ĐỘI Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Ông Trịnh Minh Tiến	Bà Trần Tuyết Mai	Bà Hoàng Thị Hiền
Kế toán Tổng hợp	Phó phòng phụ trách Kế toán	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 01 năm 2024

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội ("Tổng Công ty") được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 43/GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 do Bộ Tài chính cấp lần đầu và Giấy phép điều chỉnh gần nhất là 43/GPDC40/KDBH ngày 05 tháng 10 năm 2022.

Một số thông tin quan trọng của Tổng Công ty bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội
Địa chỉ trụ sở chính:	Tầng 5-6, Tòa nhà MB, số 21 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội.
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm; hoạt động đề phòng hạn chế rủi ro tổn thất; giám định tổn thất, giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn; hoạt động đầu tư xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.
Mạng lưới hoạt động:	70 công ty thành viên trên cả nước
Nhân viên:	1.945 nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (1.942 nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2022)
Vốn điều lệ:	1.726.725.000.000 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các Báo cáo tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 ("Thông tư 232"), Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Nhật ký sổ cái.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 48 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

3.3 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh .

3.5 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 30 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	8 - 10 năm
Phần mềm	3 -10 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao

3.6 *Chi phí vay*

Chi phí lãi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.7 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 *Đầu tư tài chính*

3.8.1 *Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), cụ thể như sau:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc.
Định kỳ, chứng khoán kinh doanh sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Bất kỳ khoản lỗ nào do dự phòng giảm giá đều phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.8.2 *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

3.8.3 *Đầu tư dài hạn khác*

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Tổng Công ty có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Tổng Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Định kỳ. các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Bất kỳ khoản lỗ nào do dự phòng giảm giá phải được ghi nhận vào "Chi phí tài chính" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

3.8.4 *Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư 48. Chênh lệch tăng hoặc chênh lệch giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Lợi ích nhân viên

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Tổng Công ty đã nghỉ hưu. Tổng Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo Hiểm Xã hội theo tỷ lệ hiện hành được quy định cụ thể theo từng giai đoạn.

3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo Công văn số 2455/BTC-QLBH ban hành ngày 6 tháng 3 năm 2018 hiệu lực từ năm tài chính 2017 và Công văn số 8475/BTC-QLBH ban hành ngày 17 tháng 7 năm 2018 hiệu lực từ năm tài chính 2018 bao gồm: a) nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ; và b) nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Nghị định 46/2023/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2023 và Thông tư 67/2023/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực thi hành từ ngày 2 tháng 11 năm 2023.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

3.11.1 Dự phòng nghiệp vụ đối với bảo hiểm phi nhân thọ:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập tương ứng với trách nhiệm giữ lại của doanh nghiệp bảo hiểm xác định theo khoản 1 điều 35 mục 3 chương IV thông tư 67/2023/TT-BTC:

- Hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống: phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm quy định tại khoản 1 điều 35 mục 3 chương IV thông tư 67/2023/TT-BTC;
- Hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm: phương pháp trích lập theo từng ngày quy định tại tiết c khoản 2 điều 35 mục 3 chương IV thông tư 67/2023/TT-BTC;
- Việc trích lập dự phòng phí theo phương pháp phần trăm không phân biệt hợp đồng còn hiệu lực hay không còn hiệu lực theo khoản 1 điều 35 thông tư 67/2023/TT-BTC được áp dụng từ ngày 2/11/2023.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết quy định tại tiết a, khoản 1 điều 36 mục 3 chương IV thông tư số 67/2023/TT-BTC của Bộ Tài chính.
Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR): Trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm giữ lại cho các nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định tại tiết b, khoản 1 điều 36 mục IV thông tư 67/2023/TT-BTC.

(iii) Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất

Trích lập dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất hàng năm theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại của tất cả các nghiệp vụ theo quy định tại tiết b, khoản 3 điều 37 mục 3 chương IV thông tư 67/2023/TT-BTC.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

3.11.2 Dự phòng nghiệp vụ đối với bảo hiểm sức khỏe

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống: phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm (trên cơ sở phí bảo hiểm gộp) quy định tại tiết khoản 1 điều 35 mục 3 chương IV thông tư 67/2023/TT-BTC.

(ii) Dự phòng toán học

Áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm: phương pháp trích lập theo từng ngày (trên cơ sở phí bảo hiểm gộp) áp dụng cho toàn bộ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm theo quy định tại tiết c khoản 2 điều 35 mục 3 chương IV thông tư 67/2023/TT-BTC và khoản 1 điều 38 thông tư 67/2023/TT-BTC.
Trong trường hợp kết quả trích lập dự phòng cho các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm theo phương pháp trích lập từng ngày thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8 quy định tại điểm a khoản 2 điều 35 thông tư 67/2023/TT-BTC thì áp dụng phương pháp trích lập theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8 để đảm bảo tuân thủ quy định tại khoản 1 điều 38 thông tư 67/2023/TT-BTC.

(iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm có thể phải trả cho từng hồ sơ đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết theo quy định tại tiết a, khoản 1 điều 36 mục IV thông tư số 67/2023/TT-BTC .

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường(IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iv)Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất bảo hiểm

Trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại cho nghiệp vụ sức khỏe theo quy định tại tiết b, khoản 3 điều 37 mục IV thông tư 67/2023/TT-BTC.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13 *Phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ và chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm. và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo Nghị định 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 ban hành bởi Bộ Tài Chính.
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.14 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 67/2023/TT-BTC hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau:

- Hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;

- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn).
- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm. Theo Thông tư 67, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ bảo hiểm đã phát sinh. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện" trên bảng cân đối kế toán.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

(ii) Doanh thu hoạt động đầu tư

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Thu từ hoạt động ủy thác đầu tư

Các khoản thu phát sinh từ các khoản đầu tư ủy thác sẽ được phản ánh vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền thu từ hoạt động ủy thác đầu tư được xác lập.

Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi quyền được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tổng Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác lập.

(iii) Doanh thu khác

Các khoản doanh thu không thường xuyên ngoài các doanh thu liên quan đến hoạt động bảo hiểm, tiền lãi, cổ tức như thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, thu tiền phạt khách hàng vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ...

3.15 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

(ii) Chi hoa hồng và chi hỗ trợ bán hàng

Tổng Công ty tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm và chi phí hỗ trợ bán hàng theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc. Chi phí hoa hồng được tính toán phù hợp với các tỷ lệ quy định tại Thông tư 67. Chi hoa hồng và chi hỗ trợ bán hàng ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí được phân bổ trong kỳ theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng và hỗ trợ bán hàng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo.

(iii) Chi phí khen thưởng và chi hỗ trợ đại lý

Chi phí khen thưởng đại lý và chi hỗ trợ đại lý bảo hiểm phi nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích, tương ứng với các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác được trong giai đoạn tài chính nhưng không vượt quá 50% hoa hồng bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác trong giai đoạn tài chính. Riêng đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe, chi khen thưởng đại lý và chi hỗ trợ đại lý không vượt quá 100% hoa hồng bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe đã khai thác trong giai đoạn tài chính theo quy định tại Thông tư 67/2023/TT-BTC ngày 02 tháng 11 năm 2023.

(iv) Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

(v) Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

(vi) Chi phí khác

Các chi phi phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ khác biệt với các hoạt động thông thường của các doanh nghiệp và có thể gồm: chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, các khoản thu đòi lâu ngày không tất toán được, tiền phạt phải trả do vi phạm hợp đồng kinh tế, phạt hành chính...

3.16 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm, chi phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;

Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và

Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu nhận tái, chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.18 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm tàng. Các ước tính và giả định này cũng có thể ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 *VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022* *VND*
Tiền mặt tại quỹ	438.691.564	539.330.217
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	179.909.778.343	91.054.988.037
Tiền đang chuyển	1.235.949.354	68.082.344
Tổng cộng	**181.584.419.261**	**91.662.400.598**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 *VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022* *VND*
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Ngắn hạn		
- Tiền gửi	*2.199.000.000.000*	*1.506.500.000.000*
- Trái phiếu	*168.888.373.299*	*292.500.000.000*
- Ủy thác	*983.800.000.000*	*833.583.374.307*
- Chứng chỉ tiền gửi	*170.000.000.000*	*-*
	3.521.688.373.299	***2.632.083.374.307***
	3.521.688.373.299	***2.632.083.374.307***
Dài hạn		
Ủy thác		
- Tiền gửi	*365.000.000.000*	*609.000.000.000*
- Chứng chỉ tiền gửi	*-*	*170.000.000.000*
- Trái phiếu	*-*	*200.000.000.000*
	365.000.000.000	**979.000.000.000**
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(14.666.511.990)	-
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính	**3.872.021.861.309**	**3.611.083.374.307**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31 tháng 12 năm 2023				31 tháng 12 năm 2022			
	Kỳ hạn	Lãi suất	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Kỳ hạn	Lãi suất	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	Năm	% năm	VND	VND	Năm	% năm	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn								
Ngắn hạn								
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	*0.5 – 1*	*4.6-12*	*2.199.000.000.000*	*2.199.000.000.000*	*0.5 - 1.5*	*4.8 - 12*	*1.506.000.000.000*	*1.506.000.000.000*
Trái phiếu	*0.6-2*	*9.5-10.5*	*168.888.373.299*	*168.888.373.299*	*0.6 - 2*	*10 - 13*	*292.500.000.000*	*292.500.000.000*
Ủy thác	*1*		*983.800.000.000*	*983.800.000.000*	*1*		*860.000.000.000*	*833.583.374.307*
Chứng chỉ tiền gửi	*1*	*7.6*	*170.000.000.000*	*170.000.000.000*			-	-
Tổng cộng			***3.521.688.373.299***	***3.521.688.373.299***			**2.658.500.000.000**	**2.632.083.374.307**
Dài hạn								
Tiền gửi dài hạn	*2*	*5.5-7.2*	*365.000.000.000*	*365.000.000.000*	*1.25 - 2*	*7.4 - 8.8*	*609.000.000.000*	*609.000.000.000*
Trái phiếu dài hạn			-	-	*2 - 3*	*10.5-11.2*	*200.000.000.000*	*200.000.000.000*
Chứng chỉ tiền gửi			-	-	*2*	*7.6*	*170.000.000.000*	*170.000.000.000*
Tổng cộng			***365.000.000.000***	**365.000.000.000**			**979.000.000.000**	**979.000.000.000**

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND*
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		
Phải thu phí bảo hiểm gốc	99.412.545.315	302.415.678.040
Phải thu hoạt động tái bảo hiểm	22.696.479.204	115.582.501.406
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	9.003.549.708	5.643.462.885
	131.112.574.227	**423.641.642.331**
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Trả trước về các khoản chi bồi thường bảo hiểm gốc	62.006.090.265	70.344.572.480
Trả trước hợp đồng nhượng tái bảo hiểm	331.833.281.596	249.669.185.267
Trả trước chi phí thiết kế Dự án D47	36.841.800.000	36.841.800.000
Các khoản trả trước khác	4.197.177.866	2.700.367.977
	434.878.349.727	**359.585.925.724**
Phải thu ngắn hạn khác		
Dự án D47	107.363.984.740	107.363.984.740
Phải thu về hoạt động tài chính	171.233.767.133	64.813.849.323
Tạm ứng cho cán bộ, công nhân viên	6.458.728.338	15.868.560.238
Phải thu khác	20.930.886.594	50.653.757.758
	305.987.366.805	**238.700.152.059**
Tổng cộng các khoản phải thu	**871.978.290.759**	**1.021.927.720.114**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(9.729.416.920)	(9.551.564.216)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	**862.248.873.839**	**1.012.376.155.898**

7. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỔ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND*
Số dư đầu kỳ	**373.351.549.309**	**200.708.980.196**
Phát sinh trong kỳ	385.941.202.249	575.984.682.898
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(421.761.501.232)	(403.342.113.785)
Số dư cuối kỳ	**337.531.250.326**	**373.351.549.309**

8. KÝ QUỸ BẢO HIỂM

Tổng Công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định. tương đương 7 tỷ VND theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa *VND*	*Thiết bị văn phòng* *VND*	*Phương tiện vận tải* *VND*	*Tổng cộng* *VND*
Nguyên giá				
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	57.040.347.975	25.263.029.591	10.849.423.997	93.152.801.563
Tăng trong kỳ	-	212.634.092	-	212.634.092
Giảm trong kỳ	-	(221.326.059)	(1.990.050.359)	(2.211.376.418)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	57.040.347.975	25.254.337.624	8.859.373.638	91.154.059.237
Giá trị hao mòn lũy kế				
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	17.183.448.452	15.994.993.032	7.605.339.383	40.783.780.867
Khấu hao tăng trong kỳ	1.347.065.416	3.698.867.790	821.004.523	5.866.937.729
Khấu hao giảm trong kỳ	-	(124.583.566)	(1.834.750.217)	(1.959.333.783)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	18.530.513.868	19.569.277.256	6.591.593.689	44.691.384.813
Giá trị còn lại				
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	39.856.899.523	9.268.036.559	3.244.084.614	52.369.020.696
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	38.509.834.107	5.685.060.368	2.267.779.949	46.462.674.424

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm *VND*	*Quyền sử dụng đất* *VND*	*Tổng cộng* *VND*
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	17.626.770.524	17.052.184.000	34.678.954.524
Tăng trong kỳ	13.403.695.000	-	13.403.695.000
Giảm trong kỳ	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	31.030.465.524	17.052.184.000	48.082.649.524
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	7.607.339.264	-	7.607.339.264
Tăng trong kỳ	2.888.542.813	-	2.888.542.813
Biến động khác	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	10.495.882.077	-	10.495.882.077
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	10.019.431.260	17.052.184.000	27.071.615.260
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	20.534.583.447	17.052.184.000	37.586.767.447

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022* VND
Số dư đầu kỳ	345.963.161.097	349.934.679.154
Tăng/(Giảm) trong kỳ	26,944,782,349	(3.971.518.057)
Số dư cuối năm	**372.907.943.446**	**345.963.161.097**

Chi tiết các dự án xây dựng cơ bản dở dang đang được thực hiện như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 *VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022* *VND*
Dự án D47	303.827.379.508	303.827.379.508
Dự án MIPEC	30.813.086.895	30.813.086.895
Dự án khác	38.267.477.043	11.322.694.694
Số dư cuối năm	**372.907.943.446**	**345.963.161.097**

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 *VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022* *VND*
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	**526.842.194.280**	**450.898.355.463**
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	501.304.548.719	407.977.159.171
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	4.736.078.901	5.201.807.671
+ Phải trả bồi thường bảo hiểm	4.177.521.999	3.785.025.587
+ Phải trả giám định bảo hiểm	238.544.587	74.599.150
+ Phải trả hoa hồng bảo hiểm	320.012.315	1.342.182.934
Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	20.801.566.660	37.719.388.621
Phải trả khác	**4.426.930.411**	**7.747.674.179**
	531.269.124.691	**458.646.029.642**

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	*Phát sinh trong kỳ*		*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
		Số phải nộp	*Số đã nộp*	
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Thuế giá trị gia tăng	42.070.260.347	156.927.879.464	(172.364.608.993)	26.633.530.818
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	70.982.925.973	(36.297.325.421)	34.685.600.552
Thuế thu nhập cá nhân	1.750.300.328	31.988.639.337	(30.158.156.293)	3.580.783.372
Thuế thu nhập đại lý	589.826.909	458.291.055	(785.253.760)	262.864.204
Thuế khác	1.414.137.945	2.725.838.248	(3.705.804.002)	434.172.191
Tổng cộng	**45.824.525.529**	**263.083.574.077**	**(243.311.148.469)**	**65.596.951.137**

14. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng bao gồm các khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm được chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 *VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022* *VND*
Số dư đầu kỳ	**1.186.347.445.452**	**597.804.057.762**
Phát sinh trong kỳ	1.206.222.086.412	1.660.743.217.851
Phân bổ vào doanh thu trong kỳ	(1.264.148.751.533)	(1.072.199.830.161)
Số dư cuối kỳ	**1.128.420.780.331**	**1.186.347.445.452**

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND*
Phải trả ngắn hạn khác	**591.135.097.353**	**594.490.516.062**
Kinh phí công đoàn	4.803.672.796	5.154.678.213
Bảo hiểm xã hội	56.164.411	152.137.561
Bảo hiểm y tế	11.078.636	31.920.953
Bảo hiểm thất nghiệp	19.837.970	29.112.013
Ký quỹ ngắn hạn	540.905.200.000	541.003.900.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	45.339.143.540	48.118.767.322
Phải trả dài hạn khác	**27.973.896.207**	**28.493.112.527**
Tổng cộng	**619.108.993.560**	**622.983.628.589**

16. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

16.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường

	Dự phòng gốc và nhận tái bảo hiểm VND	*Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND*	*Dự phòng bảo hiểm thuần VND*
31 tháng 12 năm 2022			
Dự phòng phí chưa được hưởng	2.786.002.348.243	(1.629.534.317.235)	1.156.468.031.008
Dự phòng bồi thường	1.066.765.346.173	(506.888.146.685)	559.877.199.488
Tổng cộng	**3.852.767.694.416**	**(2.136.422.463.920)**	**1.716.345.230.496**
31 tháng 12 năm 2023			
Dự phòng phí chưa được hưởng	2.943.318.473.619	(1.711.677.205.502)	1.231.641.268.117
Dự phòng bồi thường	888.267.429.749	(434.139.805.660)	454.127.624.089
Tổng cộng	**3.831.585.903.368**	**(2.145.817.011.162)**	**1.685.768.892.206**

16.2. Dự phòng dao động lớn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND*
Số dư đầu kỳ	**186.644.919.839**	**159.123.046.967**
Số trích lập thêm trong kỳ	23.951.434.324	27.521.872.872
Số sử dụng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	**210.596.354.163**	**186.644.919.839**

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu *VND*	*Quỹ dự trữ bắt buộc* *VND*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối* *VND*	*Tổng cộng* *VND*
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	**1.430.000.000.000**	**50.943.565.111**	**266.341.221.035**	**1.747.284.786.146**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	159.498.859.264	159.498.859.264
Tăng vốn	214.500.000.000	-	-	214.500.000.000
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	7.974.942.962	(7.974.942.962)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(13.429.197.250)	(13.429.197.250)
Trả cổ tức	-	-	(214.500.000.000)	(214.500.000.000)
Giảm lợi nhuận năm 2022 theo KTNN	-	-	(6.857.449.630)	(6.857.449.630)
Tăng lợi nhuận năm 2021 theo KTNN	-	-	6.857.449.630	6.857.449.630
Biến động khác			(855.412.762)	(855.412.762)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	**1.644.500.000.000**	**58.918.508.073**	**189.080.527.325**	**1.892.499.035.398**
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	**1.644.500.000.000**	**58.918.508.073**	**189.080.527.325**	**1.892.499.035.398**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	280.554.871.937	280.554.871.937
Tăng vốn	82.225.000.000	-	-	82.225.000.000
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	14.027.743.597	(14.027.743.597)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(9.569.931.556)	(9.569.931.556)
Trả cổ tức	-	-	(164.450.000.000)	(164.450.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	**1.726.725.000.000**	**72.946.251.670**	**281.587.724.109**	**2.081.258.975.779**

18. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	*Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND*
Phí bảo hiểm gốc	4.702.646.855.460	5.237.698.420.223
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(24.247.071.231)	(33.855.031.695)
Tổng phí bảo hiểm gốc	**4.678.399.784.229**	**5.203.843.388.528**
Phí nhận tái bảo hiểm	42.607.890.896	229.814.870.892
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(866.745.876)	(521.174.625)
Tổng phí nhận tái bảo hiểm	**41.741.145.020**	**229.293.696.267**
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(157.316.125.376)	(643.655.155.764)
Tổng cộng	**4.562.824.803.873**	**4.789.481.929.031**

18.1. Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Loại hình bảo hiểm	*Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*	*Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND*
Bảo hiểm con người	1.394.598.745.678	1.862.644.171.117
Bảo hiểm tài sản	665.576.298.724	712.235.132.211
Bảo hiểm hàng hoá	129.788.390.966	139.820.160.400
Bảo hiểm tàu thuyền	280.465.700.864	296.391.930.179
Bảo hiểm trách nhiệm	57.724.796.944	76.239.105.513
Bảo hiểm hàng không	37.788.218.054	91.471.927.451
Bảo hiểm xe cơ giới	1.824.341.137.507	1.739.228.766.855
Bảo hiểm kỹ thuật	264.494.002.906	247.650.582.897
Bảo hiểm hỗn hợp	22.675.202.999	38.004.862.681
Bảo hiểm năng lượng	947.289.587	156.749.224
Tổng cộng	**4.678.399.784.229**	**5.203.843.388.528**

18.2. *Doanh thu phí nhận tái*

Loại hình bảo hiểm	*Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*	*Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND*
Bảo hiểm con người	(19.989.960)	126.784.145
Bảo hiểm tài sản	14.105.690.997	10.020.288.104
Bảo hiểm hàng hoá	320.828.955	1.351.102.161
Bảo hiểm tàu thuyền	1.511.103.827	835.501.668
Bảo hiểm trách nhiệm	1.760.292.967	1.504.891.804
Bảo hiểm hàng không	322.991.802	16.738.446
Bảo hiểm xe cơ giới	17.292.158.655	208.308.165.688
Bảo hiểm kỹ thuật	4.992.624.920	6.543.226.514
Bảo hiểm hỗn hợp	428.077.489	536.894.737
Bảo hiểm năng lượng	1.027.365.368	50.103.000
Tổng cộng	**41,741,145,020**	**229.293.696.267**

19. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	*Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND*
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	2.324.997.496.997	2.680.949.797.746
(Tăng)/giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(82.142.888.267)	(585.199.472.262)
Tổng cộng	**2.242.854.608.730**	**2.095.750.325.484**

Tổng phí nhượng tái bảo hiểm bao gồm:

Loại hình bảo hiểm	*Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*	*Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND*
Bảo hiểm con người	648.493.884.974	1.242.627.824.547
Bảo hiểm tài sản	292.736.412.515	338.445.041.439
Bảo hiểm hàng hoá	17.200.618.615	22.617.288.252
Bảo hiểm tàu thuyền	148.350.666.063	137.071.525.824
Bảo hiểm trách nhiệm	24.921.111.887	14.459.326.514
Bảo hiểm hàng không	37.591.559.261	44.994.627.785
Bảo hiểm xe cơ giới	990.488.817.550	725.427.903.095
Bảo hiểm kỹ thuật	149.821.171.979	141.783.244.534
Bảo hiểm hỗn hợp	15.074.606.547	13.503.823.666
Bảo hiểm năng lượng	318.647.606	19.192.090
Tổng cộng	**2.324.997.496.997**	**2.680.949.797.746**

20. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 Tháng 12 năm 2023	*Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022*
	VND	*VND*
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	1.263.961.459.705	1.073.420.805.515
Hoàn hoa hồng, giảm hoa hồng	187.291.828	(1.220.975.354)
Tổng cộng	**1.264.148.751.533**	**1.072.199.830.161**

21. DOANH THU KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	*Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022*
	VND	*VND*
Phí quản lý đơn bảo hiểm	621.268.389	452.766.440
Doanh thu khác	9.132.183.719	7.089.723.920
Tổng cộng	**9.753.452.108**	**7.542.490.360**

22. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	*Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022*
	VND	*VND*
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	(1.577.456.352.671)	(1.360.443.534.535)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	637.890.889.331	507.736.520.928
(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	178.497.916.424	(282.117.380.739)
(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(72.748.341.025)	143.377.716.793
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	**(833.815.887.941)**	**(991.446.677.553)**

22.1 *Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc và nhận*

Loại hình bảo hiểm	*Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*	*Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022*
	VND	*VND*
Bảo hiểm con người	244.393.099.858	174.793.215.664
Bảo hiểm tài sản	116.362.672.282	104.076.107.106
Bảo hiểm hàng hoá	34.845.244.170	22.106.476.500
Bảo hiểm tàu thuyền	92.845.919.166	78.427.310.111
Bảo hiểm trách nhiệm	5.869.611.559	12.333.880.520
Bảo hiểm hàng không	2.496.784.495	103.440.926
Bảo hiểm xe cơ giới	1.052.773.365.064	940.697.942.132
Bảo hiểm kỹ thuật	25.214.556.585	28.610.195.446
Bảo hiểm hỗn hợp	3.112.183.606	18.005.960
Bảo hiểm năng lượng	567.260.339	401.888.320
Các khoản giảm trừ (thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(1.024.344.453)	(1.124.928.150)
Tổng cộng	**1.577.456.352.671**	**1.360.443.534.535**

22.2 *Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm*

Loại hình bảo hiểm	*Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*	*Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022*
	VND	*VND*
Bảo hiểm con người	1.595.540.499	1.047.642.796
Bảo hiểm tài sản	58.503.909.221	66.442.538.674
Bảo hiểm hàng hoá	16.743.359.765	623.432.803
Bảo hiểm tàu thuyền	40.742.353.482	32.997.192.187
Bảo hiểm trách nhiệm	(552.365.601)	1.104.672.582
Bảo hiểm hàng không	2.458.287.368	87.333.245
Bảo hiểm xe cơ giới	507.099.973.718	398.151.445.503
Bảo hiểm kỹ thuật	11.276.890.816	7.274.518.024
Bảo hiểm hỗn hợp	22.940.063	7.745.114
Bảo hiểm năng lượng	-	-
Tổng cộng	**637.890.889.331**	**507.736.520.928**

23. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	*Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022*
	VND	*VND*
Chi hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.183.349.019.582	1.238.844.853.057
Chi phí hoa hồng	421.761.501.233	403.342.113.785
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	181.355.317.141	140.763.098.628
Chi phí nhân viên	288.231.579.099	300.198.352.539
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	871.849.620	663.602.534
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	7.520.814.008	6.326.905.088
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.871.079.820	10.367.340.508
Chi phí khác	78.556.611.443	74.544.845.389
Tổng cộng	**2.172.517.771.946**	**2.175.051.111.528**

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	*Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022*
	VND	*VND*
Lãi tiền gửi. ủy thác đầu tư	271.041.239.842	130.103.825.186
Lãi đầu tư trái phiếu. cổ phiếu....	19.536.616.464	57.323.695.465
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.892.732.927	3.602.090.628
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	3.098.060.090
Tổng cộng	**293.470.589.233**	**194.127.671.369**

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	*Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022*
	VND	*VND*
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.667.599.351	9.488.530.263
Chi phí lãi vay	582.881	1.794.851
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn. dài hạn	(11.750.113.703)	15.650.617.693
Phí ủy thác đầu tư	6.178.924.556	7.612.222.578
Chi phí tài chính khác	1.509.636	596.902.012
Tổng cộng	**(901.497.279)**	**33.350.067.397**

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	*Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022*
	VND	*VND*
Chi phí nhân viên	254.257.284.312	280.654.968.620
Chi phí vật liệu	26.612.619.670	34.478.863.445
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.755.480.542	9.660.479.250
Thuế. phí và lệ phí	26.524.594.906	30.560.098.593
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	177.852.704	(938.120.093)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	90.136.782.717	87.425.969.161
Chi phí khác	102.499.102.156	100.345.121.008
Tổng cộng	**508.963.717.007**	**542.187.379.984**

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ báo cáo hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	*Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022*
	VND	*VND*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	70.982.925.973	40.840.850.323
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	584.603.719	(31.265.396)
Tổng cộng	**71.567.529.692**	**40.809.584.927**

28. BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN SAU THUẾ

	Quý IV năm 2023 VND	Quý IV năm 2022 VND	Tăng VND	% Tăng
Lợi nhuận sau thuế TNDN	109.685.790.740	24.522.848.978	85.162.941.762	347.3%

Nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN Quý IV năm 2023 có sự biến động tăng so với cùng kỳ năm 2022 là do lợi nhuận từ hoạt động đầu tư tài chính tăng trưởng 723% so với cùng kỳ quý IV năm 2022. Đây là nguyên nhân chủ yếu làm tăng lợi nhuận sau thuế TNDN Quý IV năm 2023 so với cùng kỳ.

Ông Trịnh Minh Tiến Kế toán Tổng hợp	Bà Trần Tuyết Mai Phó phòng phụ trách Kế toán	Bà Hoàng Thị Hiền Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính

Hà Nội. Việt Nam

Ngày 19 tháng 01 năm 2024